

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ATF
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ATF

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ATF INVESTMENT TRADING SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ATF ITS .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109502209

3. Ngày thành lập: 20/01/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 9 ngõ 7 đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961616618

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
38.	Khai thác quặng sắt	0710
39.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
40.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
41.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
42.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
43.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
44.	Khai thác muối	0893
45.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica...	0899
46.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
47.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
48.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
49.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
50.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
51.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
52.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
53.	Sản xuất đường	1072
54.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
55.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
56.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

57.	Sản xuất chè	1076
58.	Sản xuất cà phê	1077
59.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: - Sản xuất súp và nước xuyết; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn để hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi. Nhóm này cũng gồm: - Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); - Sản xuất men bia; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo; - Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến; - Sản xuất thực phẩm chức năng.	1079
60.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
61.	Sản xuất rượu vang	1102
62.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
63.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
64.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
65.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
66.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
67.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
68.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
69.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
70.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702

71.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu Nhóm này gồm: - Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như: + Giấy ăn, giấy lau chùi, + Băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh, + Cốc, chén đĩa, khay bằng giấy. - Sản xuất các đồ dẹt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: Giấy vệ sinh, băng vệ sinh; - Sản xuất giấy viết, giấy in; - Sản xuất giấy in cho máy vi tính; - Sản xuất giấy tự copy khác; - Sản xuất giấy nền và giấy than; - Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính; - Sản xuất phong bì, bưu thiếp; - Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại; - Sản xuất hộp, túi, túi dẹt, giấy tóm tắt bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy; - Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt; - Sản xuất nhãn hiệu; - Sản xuất giấy lọc và bìa giấy; - Sản xuất ống chỉ, suốt chỉ bằng giấy và bìa giấy; - Sản xuất khay đựng trứng và các sản phẩm đóng gói khác được đúc sẵn; - Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải;	1709
72.	In ấn	1811
73.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
74.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
75.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
76.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
77.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
78.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
79.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

80.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: - Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su; - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất chất giống nhựa; - Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; - Sản xuất phim, giấy ảnh, các vật liệu nhạy với ánh sáng khác; - Sản xuất hoá chất dùng để làm ảnh; - Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác như: + Pep ton, dẫn xuất của pep ton, các chất protein khác và dẫn xuất của chúng, + Dầu mỡ, + Dầu hoặc mỡ được pha chế bằng quá trình hoá học, + Nguyên liệu sử dụng trong hoàn thiện sản phẩm dệt và da, + Bột và bột nhão sử dụng trong hàn, + Sản xuất chất để tẩy kim loại, + Sản xuất chất phụ gia cho xi măng, + Sản xuất các-bon hoạt tính, chất phụ gia cho dầu nhờn, chất xúc tác cho cao su tổng hợp, chất xúc tác và sản phẩm hoá chất khác sử dụng trong công nghiệp, + Sản xuất chất chống cháy, chống đóng băng, + Sản xuất hợp chất dùng để thử phản ứng trong phòng thí nghiệm và để chẩn đoán khác; - Sản xuất mực viết và mực vẽ; - Sản xuất diêm; - Sản xuất hương các loại... - Sản xuất meo nấm.	2029
81.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
82.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
83.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
84.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
85.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
86.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
87.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

88.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: - Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp (ví dụ giấy cát); - Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng... - Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô; - Sản xuất vật liệu cách điện khoáng sản như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng sản tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm; - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện); - Sản xuất các sản phẩm từ asphalt và nguyên liệu tương tự, ví dụ chất dính asphalt, xỉ than; - Sợi các bon và graphit và các sản phẩm từ sợi các bon (trừ các thiết bị điện).	2399
89.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
90.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
91.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
92.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
93.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
94.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
95.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại	2599
96.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
97.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
98.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
99.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
100.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
101.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
102.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
103.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
104.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
105.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812

106.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
107.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
108.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
109.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
110.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
111.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
112.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
113.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
114.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
115.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
116.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
117.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
118.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
119.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
120.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
121.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
122.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
123.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
124.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
125.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
126.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
127.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
128.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
129.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
130.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
131.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
132.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet	6190
133.	Lập trình máy vi tính	6201
134.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
135.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
136.	Sản xuất điện	3511

137.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: -Phân phối và bán lẻ điện -Truyền tải điện (trừ truyền tải và điều độ hệ thống điện quốc gia)	3512
138.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
139.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
140.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
141.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
142.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
143.	Thu gom rác thải độc hại	3812
144.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
145.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
146.	Xây dựng nhà để ở	4101
147.	Xây dựng nhà không để ở	4102
148.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
149.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
150.	Xây dựng công trình điện	4221
151.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
152.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
153.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
154.	Xây dựng công trình thủy	4291
155.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
156.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
157.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
158.	Phá dỡ	4311
159.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
160.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
161.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
162.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
163.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330(Chính)
164.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
165.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
166.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
167.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4513
168.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520

169.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4530
170.	Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4541
171.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
172.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4543
173.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (trừ đầu giá)	4610
174.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
175.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
176.	Bán buôn thực phẩm	4632
177.	Bán buôn đồ uống	4633
178.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
179.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
180.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
181.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
182.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
183.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
184.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
185.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
186.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng)	4662
187.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
188.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn chuyên doanh khác	4669
189.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
190.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719

191.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
192.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
193.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
194.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
195.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
196.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
197.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
198.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
199.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồ dùng gia đình khác	4759
200.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
201.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
202.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
203.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
204.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
205.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

206.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh tem và tiền kim khí, vàng, sừng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;	4773
207.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đấu giá)	4774
208.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
209.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
210.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
211.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
212.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
213.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ đấu giá)	4789
214.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)	4791
215.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; - Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng; - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). (trừ đấu giá)	4799
216.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
217.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
218.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
219.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210

220.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
221.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
222.	Bốc xếp hàng hóa	5224
223.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
224.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Nhóm này gồm: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
225.	Cho thuê xe có động cơ	7710
226.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
227.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
228.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
229.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (loại trừ hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
230.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
231.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài	7830
232.	Đại lý du lịch	7911
233.	Điều hành tua du lịch Kinh doanh lữ hành quốc tế Kinh doanh lữ hành nội địa	7912
234.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
235.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
236.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
237.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
238.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
239.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
240.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219

241.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
242.	Dịch vụ đóng gói	8292
243.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: -Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ đấu giá)	8299
244.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
245.	Sản xuất pin và ắc quy	2720

6. Vốn điều lệ: 2.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 250.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ THỊ ĐAN	Thôn An Thịnh, Xã Nghĩa Thái, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.500	125.000.000	5,000	162321903	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	12.500	125.000.000	5,000		

2	PHẠM ĐỨC NGỌC	Xóm 1 Dũng Thượng, Xã Dũng Nghĩa, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.500	125.000.000	5,000	151521975
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	12.500	125.000.000	5,000	
3	NGUYỄN VĂN GIANG	Xóm Nam Hùng, Xã Việt Hùng, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.500	125.000.000	5,000	162763952
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	12.500	125.000.000	5,000	
4	VŨ VĂN BĂNG	Số 10/38 ngõ 136 đường Cầu Diễn, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	187.500	1.875.000.000	75,000	036082000105
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	187.500	1.875.000.000	75,000	

5	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	Số 10/38 ngõ 136 đường Cầu Diễn, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	10,000	0011800227 82
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	25.000	250.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VŨ VĂN BĂNG**

Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Chủ tịch hội đồng quản trị**

Sinh ngày: **13/12/1982**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: **Chứng minh nhân dân**

Số giấy chứng thực cá nhân: **036082000105**

Ngày cấp: **19/03/2014**

Nơi cấp: **Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số 10/38 ngõ 136 đường Cầu Diễn, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Chỗ ở hiện tại: **Số 10/38 ngõ 136 đường Cầu Diễn, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội